

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẨM HÀ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

|                                      | Trang   |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc             | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  | 06 - 31 |
| Bảng cân đối kế toán                 | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 09 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 11 - 31 |

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cẩm Hà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cẩm Hà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3303070096 ngày 29/12/2004. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần được cấp lại lần đầu số 4000101407 ngày 01/01/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 23/04/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: 448 Hùng Vương, Phường Thanh Hà, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                            |          |
|----------------------------|----------|
| Ông: Nguyễn Chí Dũng       | Chủ tịch |
| Ông: Dương Phú Minh Hoàng  | Ủy viên  |
| Ông: Trần Trung Huân       | Ủy viên  |
| Bà: Nguyễn Thị Phương Loan | Ủy viên  |
| Bà: Nguyễn Thị Tranh       | Ủy viên  |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                           |              |
|---------------------------|--------------|
| Ông: Dương Phú Minh Hoàng | Giám đốc     |
| Ông: Phạm Văn Chín        | Phó Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

|                           |            |
|---------------------------|------------|
| Bà: Trần Thị Kim Anh      | Trưởng ban |
| Bà: Nguyễn Thị Thanh Bình | Thành viên |
| Bà: Bùi Thị Hà            | Thành viên |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



---

**Dương Phú Minh Hoàng**

Giám đốc

*Quảng Nam, ngày 02 tháng 03 năm 2020*

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cẩm Hà**

### **Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cẩm Hà được lập ngày 02 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cẩm Hà tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2020

**Nguyễn Ngọc Lân**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2018-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Mã số      | TÀI SẢN                                     | Thuyết minh | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|            |   |             | VND                    | VND                    |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>143.391.256.850</b> | <b>125.390.997.637</b> |
| 110        | I. Tiền và các khoản tương đương tiền       | 03          | 1.455.879.725          | 1.038.101.223          |
| 111        | 1. Tiền                                     |             | 1.455.879.725          | 1.038.101.223          |
| 130        | II. Các khoản phải thu ngắn hạn             |             | 37.949.080.111         | 21.053.815.743         |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 04          | 37.373.823.457         | 20.068.107.027         |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 05          | 99.305.000             | 648.581.845            |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                   | 06          | 475.951.654            | 337.126.871            |
| 140        | III. Hàng tồn kho                           | 07          | 94.434.490.396         | 95.931.911.146         |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                             |             | 94.434.490.396         | 95.931.911.146         |
| 150        | IV. Tài sản ngắn hạn khác                   |             | 9.551.806.618          | 7.367.169.525          |
| 152        | 1. Thuế GTGT được khấu trừ                  |             | 9.164.687.418          | 6.726.390.025          |
| 153        | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 13          | 387.119.200            | 640.779.500            |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |             | <b>25.045.007.525</b>  | <b>27.290.841.086</b>  |
| 220        | I. Tài sản cố định                          |             | 19.207.725.685         | 20.571.780.763         |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 08          | 19.207.725.685         | 20.571.780.763         |
| 222        | - Nguyên giá                                |             | 121.887.813.175        | 113.844.929.928        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (102.680.087.490)      | (93.273.149.165)       |
| 260        | II. Tài sản dài hạn khác                    |             | 5.837.281.840          | 6.719.060.323          |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 09          | 5.837.281.840          | 6.719.060.323          |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    |             | <b>168.436.264.375</b> | <b>152.681.838.723</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                              | Thuyết minh | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|            |  |             | VND                    | VND                    |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                  |             | <b>124.088.880.787</b> | <b>108.863.864.734</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  |             | <b>124.088.880.787</b> | <b>108.863.864.734</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn         | 11          | 3.114.927.217          | 5.378.905.357          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn   | 12          | 1.027.787.454          | 5.866.934.433          |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 13          | 779.946.257            | 2.505.666.588          |
| 314        | 4. Phải trả người lao động             |             | 16.718.811.100         | 12.499.606.400         |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn           | 14          | 746.071.778            | 290.847.552            |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác              | 15          | 930.355.997            | 1.707.637.962          |
| 320        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn   | 10          | 100.151.984.164        | 79.790.439.422         |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi            |             | 618.996.820            | 823.827.020            |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               |             | <b>44.347.383.588</b>  | <b>43.817.973.989</b>  |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>16</b>   | <b>44.347.383.588</b>  | <b>43.817.973.989</b>  |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu              |             | 27.200.000.000         | 27.200.000.000         |
| 411a       | Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết  |             | 27.200.000.000         | 27.200.000.000         |
| 418        | 2. Quỹ đầu tư phát triển               |             | 7.783.973.989          | 6.694.088.947          |
| 421        | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   |             | 9.363.409.599          | 9.923.885.042          |
| 421b       | LNST chưa phân phối năm nay            |             | 9.363.409.599          | 9.923.885.042          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             |             | <b>168.436.264.375</b> | <b>152.681.838.723</b> |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Xi

Kế toán trưởng

Trần Trung Huân

Quảng Nam, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Giám đốc



Đương Phú Minh Hoàng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

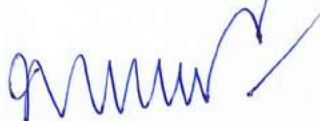
| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2019             | Năm 2018             |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
|       |  |             | VND                  | VND                  |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 18          | 276.150.553.464      | 271.073.038.756      |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 19          | 11.615.000           | 341.927.782          |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 276.138.938.464      | 270.731.110.974      |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | 20          | 210.953.338.144      | 205.890.755.038      |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 65.185.600.320       | 64.840.355.936       |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21          | 982.002.397          | 1.194.634.809        |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 22          | 3.757.057.522        | 2.997.392.197        |
| 23    | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                   |             | 3.568.250.334        | 2.813.740.594        |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 23          | 24.679.967.542       | 26.235.952.399       |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 24          | 26.839.121.887       | 25.325.101.490       |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 10.891.455.766       | 11.476.544.659       |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | 25          | 1.082.639.435        | 953.006.971          |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | 26          | 107.246.345          | -                    |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 975.393.090          | 953.006.971          |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 11.866.848.856       | 12.429.551.630       |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 27          | 2.503.439.257        | 2.505.666.588        |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | <u>9.363.409.599</u> | <u>9.923.885.042</u> |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 28          | <u>3.442</u>         | <u>3.648</u>         |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Xi

Kế toán trưởng



Trần Trung Huân

Quảng Nam, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Giám đốc



Dương Phú Minh Hoàng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số  | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2019<br>VND   | Năm 2018<br>VND   |
|--|--|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |  |             |                   |                   |
| 01   | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | 11.866.848.856    | 12.429.551.630    |
|  | 2. Điều chỉnh cho các khoản  |             | 13.001.758.034    | 13.001.534.024    |
| 02   | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  |             | 9.406.938.325     | 10.173.442.884    |
| 04   | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | 27.934.642        | 15.670.108        |
| 05   | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (1.365.267)       | (1.319.562)       |
| 06   | - Chi phí lãi vay  |             | 3.568.250.334     | 2.813.740.594     |
| 08   | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 24.868.606.890    | 25.431.085.654    |
| 09   | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | (19.094.680.231)  | (1.853.065.878)   |
| 10   | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | 1.497.420.750     | (19.974.143.043)  |
| 11   | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (3.199.366.684)   | 2.885.725.791     |
| 12   | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | 881.778.483       | 3.546.685.123     |
| 14   | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (3.573.893.758)   | (2.806.122.945)   |
| 15   | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (4.229.159.588)   | (2.377.145.972)   |
| 16   | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             | 1.330.000         | 8.800.000         |
| 17   | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (3.056.160.200)   | (2.773.005.400)   |
| 20   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | (5.904.124.338)   | 2.088.813.330     |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |             |                   |                   |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (8.042.883.247)   | (9.034.145.311)   |
| 27   | 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 1.365.267         | 1.319.562         |
| 30   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | (8.041.517.980)   | (9.032.825.749)   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |             |                   |                   |
| 33   | 1. Tiền thu từ đi vay  |             | 249.740.257.699   | 269.674.095.454   |
| 34   | 2. Tiền trả nợ gốc vay   |             | (229.373.173.903) | (258.115.810.288) |
| 36   | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | (5.984.968.050)   | (5.712.291.600)   |
| 40   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   |             | 14.382.115.746    | 5.845.993.566     |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

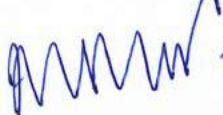
| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm 2019             | Năm 2018             |
|-------|---|-------------|----------------------|----------------------|
|       |   |             | VND                  | VND                  |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                         |             | 436.473.428          | (1.098.018.853)      |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 1.038.101.223        | 2.092.861.619        |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | (18.694.926)         | 43.258.457           |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 03          | <u>1.455.879.725</u> | <u>1.038.101.223</u> |

Quảng Nam, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Xi

Trần Trung Huân

Đương Phú Minh Hoàng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm 2019***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cẩm Hà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3303070096 ngày 29/12/2004. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần được cấp lại lần đầu số 4000101407 ngày 01/01/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 23/04/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 448 Hùng Vương, Phường Thanh Hà, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 27.200.000.000 đồng; Tương đương 2.720.000 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh**

- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm gỗ.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết, bện. Chi tiết: sản xuất, chế biến gỗ và lâm sản khác, sản xuất các sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng mộc gia dụng, vật liệu phục vụ ngành gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất cơ khí xây dựng, mặt hàng gia dụng bàn, ghế, giường, tủ, kệ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công hàng kim khí;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Gia công sấy gỗ, hàng mộc;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Tư vấn thiết kế máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất;
- Sản xuất máy móc chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê nhà xưởng;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các mặt hàng dân dụng; sản xuất nguyên vật liệu kết hợp gỗ, vải, nệm mút, nhựa, sợi nhựa, xi măng, gốm, đá tự nhiên, đá nhân tạo, gương kính, mây tre, vật tư, sơn phục vụ ngành hàng dân dụng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán các mặt hàng dân dụng; mua bán nguyên vật liệu kết hợp gỗ, vải, nệm mút, nhựa, sợi nhựa, xi măng, gốm, đá tự nhiên, đá nhân tạo, gương kính, mây tre, vật tư, sơn phục vụ ngành hàng dân dụng.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Phương pháp tập hợp chi phí: Chi phí sản xuất (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung) phát sinh tại các phân xưởng (công đoạn sản xuất) được tập hợp chung cho toàn bộ sản phẩm của các phân xưởng sản xuất trong năm.
- Đánh giá sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang được xác định theo phương pháp khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương. Các yếu tố chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cấu thành trong giá trị sản phẩm dở dang cuối năm đều được đánh giá theo định mức quy đổi sản phẩm hoàn thành tương đương và khối lượng sản phẩm dở dang còn tồn tại các công đoạn sản xuất. Sản phẩm hoàn thành tương đương là các sản phẩm dở dang hoàn thành trong năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 03 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 03 - 07 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 - 05 năm |

Trong năm, Công ty thực hiện khấu hao nhanh, bằng 2 lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng đối với một số tài sản là máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh, dẫn đến chi phí khấu hao trong năm tăng 3.796.145.948 đồng so với mức trích khấu hao cũ.

## 2.9. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, tiền thuê đất, kinh phí Đăng được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.16. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



### 2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### 2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

#### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### 2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### 2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.23. Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 31/12/2019           | 01/01/2019           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | VND                  | VND                  |
| Tiền mặt                        | 34.440.283           | 23.867.694           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.421.439.442        | 1.014.233.529        |
|                                 | <b>1.455.879.725</b> | <b>1.038.101.223</b> |

**4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                      | 31/12/2019            |          | 01/01/2019            |          |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                      | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|                                      | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| - Costplus Management Services INC   | 13.209.961.223        | -        | 11.304.900.479        | -        |
| - Kosmos International S.A           | -                     | -        | 715.386.686           | -        |
| - Coop Danmark Speditionen A/S       | 4.102.625.328         | -        | 6.354.498.400         | -        |
| - Lyxco Internation Company limited  | 3.927.264.496         | -        | -                     | -        |
| - Noble House Home Furniture LLC     | 5.415.970.389         | -        | 898.129.638           | -        |
| - At Home Procurement INC            | 3.317.215.698         | -        | -                     | -        |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 7.400.786.323         | -        | 795.191.824           | -        |
|                                      | <b>37.373.823.457</b> | <b>-</b> | <b>20.068.107.027</b> | <b>-</b> |

**5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2019        |          | 01/01/2019         |          |
|--|-------------------|----------|--------------------|----------|
|  | Giá trị           | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
|  | VND               | VND      | VND                | VND      |
| - JAF Global GMBH  | -                 | -        | 615.918.345        | -        |
| - Công ty TNHH MTV Công nghệ Môi trường và Nước Hoàng Thiên Vương                                    | -                 | -        | 32.663.500         | -        |
| - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Du Lịch Thương mại Kỳ Hòa - Khách sạn Kỳ Hòa Bến Thành - Central Palace | 12.705.000        | -        | -                  | -        |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Trường Hải  | 86.600.000        | -        | -                  | -        |
|  | <b>99.305.000</b> | <b>-</b> | <b>648.581.845</b> | <b>-</b> |

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|  | 31/12/2019         |          | 01/01/2019         |          |
|--|--------------------|----------|--------------------|----------|
|  | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
|  | VND                | VND      | VND                | VND      |
| - Phải thu người lao động tiền tạm ứng | 185.390.816        | -        | 154.216.183        | -        |
| - Ký cược, ký quỹ                      | 15.164             | -        | 120.000.000        | -        |
| - Phải thu khác                        | 290.545.674        | -        | 62.910.688         | -        |
|  | <b>475.951.654</b> | <b>-</b> | <b>337.126.871</b> | <b>-</b> |

**7. HÀNG TỒN KHO**

|                                       | 31/12/2019            |          | 01/01/2019            |          |
|---------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                       | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                                       | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 40.033.006.751        | -        | 30.061.040.886        | -        |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 2.108.000.611         | -        | 2.251.425.863         | -        |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 14.118.874.431        | -        | 21.657.301.771        | -        |
| - Thành phẩm                          | 38.174.608.603        | -        | 41.962.142.626        | -        |
|                                       | <b>94.434.490.396</b> | <b>-</b> | <b>95.931.911.146</b> | <b>-</b> |

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị  | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng<br>trong quản lý | Cộng                   |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|----------------------------|------------------------|
|                               | VND                       | VND                   | VND                                | VND                        | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                       |                                    |                            |                        |
| Số dư đầu năm                 | 52.610.801.740            | 52.740.615.342        | 7.863.578.664                      | 629.934.182                | 113.844.929.928        |
| - Mua trong năm               | -                         | 7.629.925.247         | 412.958.000                        | -                          | 8.042.883.247          |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>52.610.801.740</b>     | <b>60.370.540.589</b> | <b>8.276.536.664</b>               | <b>629.934.182</b>         | <b>121.887.813.175</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                       |                                    |                            |                        |
| Số dư đầu năm                 | 49.679.476.661            | 37.014.822.513        | 6.110.142.163                      | 468.707.828                | 93.273.149.165         |
| - Khấu hao trong năm          | 906.598.252               | 7.261.606.494         | 1.120.821.216                      | 117.912.363                | 9.406.938.325          |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>50.586.074.913</b>     | <b>44.276.429.007</b> | <b>7.230.963.379</b>               | <b>586.620.191</b>         | <b>102.680.087.490</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                       |                                    |                            |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 2.931.325.079             | 15.725.792.829        | 1.753.436.501                      | 161.226.354                | 20.571.780.763         |
| Tại ngày cuối năm             | <b>2.024.726.827</b>      | <b>16.094.111.582</b> | <b>1.045.573.285</b>               | <b>43.313.991</b>          | <b>19.207.725.685</b>  |

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82.585.771.964 đồng.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.642.893.862 đồng.

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|   | 31/12/2019           | 01/01/2019           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| - Tiền thuê đất Cơ sở 2, 3 tại Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc | 3.088.116.568        | 3.396.925.223        |
| - Tiền thuê đất Cơ sở 5 tại Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc    | -                    | 346.654.848          |
| - Tiền thuê đất Cơ sở 4 tại Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc    | 2.380.715.972        | 2.571.173.252        |
| - Các khoản khác  | 368.449.300          | 404.307.000          |
|   | <b>5.837.281.840</b> | <b>6.719.060.323</b> |

**Công ty Cổ phần Cẩm Hà**

448 Hùng Vương, Phường Thanh Hà, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**10. VAY NGẮN HẠN**

|   | 01/01/2019            |                       | Trong năm              |                        | 31/12/2019             |                        |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|   | VND                   | VND                   | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Đà Nẵng (1) | 60.760.125.574        | 60.760.125.574        | 181.787.957.286        | 177.528.712.957        | 65.019.369.903         | 65.019.369.903         |
| Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hội An (2)   | 19.030.313.848        | 19.030.313.848        | 67.952.300.413         | 51.850.000.000         | 35.132.614.261         | 35.132.614.261         |
|   | <b>79.790.439.422</b> | <b>79.790.439.422</b> | <b>249.740.257.699</b> | <b>229.378.712.957</b> | <b>100.151.984.164</b> | <b>100.151.984.164</b> |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số: 37/2019/VCB-KHDN ngày 03 tháng 05 năm 2019 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Cẩm Hà bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức cho vay: 85.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Vay hạn mức vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh;
  - + Thời hạn vay: 9 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
  - + Phương thức đảm bảo khoản vay: Tài sản đảm bảo khoản vay là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng của khách hàng theo Hợp đồng thế chấp số 72/2014/VCB-DN ký ngày 26/04/2014; Hợp đồng 73/2014/VCB-DN ký ngày 26/04/2014; Hợp đồng 162/2017/VCB-DN ký ngày 11/10/2017 và Hợp đồng 31/2019/VCB-DN ký ngày 22/03/2019;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 65.019.369.903 đồng gồm 60.946.802.221 VND và 175.315,01 USD.

- (2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 45/2018-HĐCVHM/NHCT484-CTY CAM HA ngày 24 tháng 01 năm 2019 giữa ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hội An với Công ty Cổ phần Cẩm Hà bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cho vay: Theo thời hạn của từng khoản vay nhưng tối đa không quá 08 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản và áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung là quyền đòi nợ và hàng hóa theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản và hàng hóa số 16320501 ngày 09/05/2016;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019: 35.132.614.261 đồng

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2019           |                       | 01/01/2019           |                       |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
|   | VND                  | VND                   | VND                  | VND                   |
| - Công ty Cổ phần Câu Lâu                                   | -                    | -                     | 453.740.320          | 453.740.320           |
| - Công ty TNHH Thương mại Hoàng Giang                       | 538.920.800          | 538.920.800           | 1.527.901.221        | 1.527.901.221         |
| - Công ty TNHH Sơn Tín Phát                                 | -                    | -                     | 430.980.231          | 430.980.231           |
| - Công ty TNHH Bao Bì Tấn Đạt                               | -                    | -                     | 699.068.712          | 699.068.712           |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Hiệp Nghĩa    | 550.064.680          | 550.064.680           | 155.293.600          | 155.293.600           |
| - Công ty TNHH Khang Trân                                   | 295.515.000          | 295.515.000           | 245.157.000          | 245.157.000           |
| - Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Tâm Bình Minh | 401.830.000          | 401.830.000           | 332.389.695          | 332.389.695           |
| - Phải trả các đối tượng khác                               | 1.328.596.737        | 1.328.596.737         | 1.534.374.578        | 1.534.374.578         |
|   | <b>3.114.927.217</b> | <b>3.114.927.217</b>  | <b>5.378.905.357</b> | <b>5.378.905.357</b>  |

**12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2019           | 01/01/2019           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| - Rusta AB                                | -                    | 4.171.795.555        |
| - Lyxco Internation Company limited       | -                    | 673.323.151          |
| - Persoon Outdoor Living B.V              | 466.662.500          | 393.062.098          |
| - Superson Limited                        | 467.370.000          | -                    |
| - Các khoản người mua trả tiền trước khác | 93.754.954           | 628.753.629          |
|   | <b>1.027.787.454</b> | <b>5.866.934.433</b> |

**Công ty Cổ phần Cẩm Hà**

448 Hùng Vương, Phường Thanh Hà, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | Số phải thu        | Số phải nộp          | Số phải nộp          | Số đã thực nộp       | Số phải thu        | Số phải nộp        |
|--|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|--------------------|
|  | đầu năm            | đầu năm              | trong năm            | trong năm            | cuối năm           | cuối năm           |
|  | VND                | VND                  | VND                  | VND                  | VND                | VND                |
| - Thuế giá trị gia tăng                            | -                  | -                    | 176.392.194          | 176.392.194          | -                  | -                  |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                             | -                  | -                    | 150.248.947          | 150.248.947          | -                  | -                  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | -                  | 2.505.666.588        | 2.503.439.257        | 4.229.159.588        | -                  | 779.946.257        |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | 640.779.500        | -                    | 1.584.411.475        | 1.330.751.175        | 387.119.200        | -                  |
| - Thuế nhà đất, tiền thuế đất                      | -                  | -                    | 263.568.800          | 263.568.800          | -                  | -                  |
| - Các loại thuế khác                               | -                  | -                    | 3.000.000            | 3.000.000            | -                  | -                  |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                  | -                    | 36.243.176           | 36.243.176           | -                  | -                  |
|  | <b>640.779.500</b> | <b>2.505.666.588</b> | <b>4.717.303.849</b> | <b>6.189.363.880</b> | <b>387.119.200</b> | <b>779.946.257</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2019         | 01/01/2019         |
|--|--------------------|--------------------|
|  | VND                | VND                |
| - Chi phí lãi vay  | 67.530.328         | 73.173.752         |
| - Kinh phí hoạt động Đảng cơ sở  | 205.230.200        | 217.673.800        |
| - Chi phí tiền thuê đất Cơ sở 5 tại Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc | 473.311.250        | -                  |
|  | <b>746.071.778</b> | <b>290.847.552</b> |

**15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|   | 31/12/2019         | 01/01/2019           |
|---|--------------------|----------------------|
|   | VND                | VND                  |
| - Kinh phí công đoàn  | 172.457.660        | 170.619.250          |
| - Bảo hiểm xã hội   | -                  | 495.481.441          |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                  | 191.850.309        | 192.818.359          |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                           | 566.048.028        | 848.718.912          |
| + <i>Phải trả cán bộ nhân viên tiền Thuế Thu nhập cá nhân</i> | 432.248.500        | 697.940.100          |
| + <i>Phải trả khác</i>  | 133.799.528        | 150.778.812          |
|   | <b>930.355.997</b> | <b>1.707.637.962</b> |

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                                | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>chưa phân phối | Cộng                  |
|--------------------------------|------------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------|
|                                | VND                          | VND                      | VND                         | VND                   |
| Số dư đầu năm trước            | 27.200.000.000               | 5.751.361.861            | 9.427.270.859               | 42.378.632.720        |
| Lãi trong năm trước            | -                            | -                        | 9.923.885.042               | 9.923.885.042         |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | -                            | -                        | (2.772.543.773)             | (2.772.543.773)       |
| Trích quỹ Đầu tư phát triển    | -                            | 942.727.086              | (942.727.086)               | -                     |
| Cổ tức phải trả                | -                            | -                        | (5.712.000.000)             | (5.712.000.000)       |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>    | <b>27.200.000.000</b>        | <b>6.694.088.947</b>     | <b>9.923.885.042</b>        | <b>43.817.973.989</b> |
| Số dư đầu năm nay              | 27.200.000.000               | 6.694.088.947            | 9.923.885.042               | 43.817.973.989        |
| Lãi trong năm nay              | -                            | -                        | 9.363.409.599               | 9.363.409.599         |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | -                            | -                        | (2.850.000.000)             | (2.850.000.000)       |
| Trích quỹ Đầu tư phát triển    | -                            | 1.089.885.042            | (1.089.885.042)             | -                     |
| Cổ tức phải trả                | -                            | -                        | (5.984.000.000)             | (5.984.000.000)       |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>      | <b>27.200.000.000</b>        | <b>7.783.973.989</b>     | <b>9.363.409.599</b>        | <b>44.347.383.588</b> |



Theo Nghị quyết số 163/CT/ĐHĐCĐ-NQ ngày 06 tháng 04 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận như sau:

|  | Số tiền<br>VND |
|--|----------------|
| Kết quả kinh doanh sau thuế                            | 9.923.885.042  |
| Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi                         | 2.850.000.000  |
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển                            | 1.089.885.042  |
| Chi trả cổ tức<br>(tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.200 đ) | 5.984.000.000  |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                  | Cuối năm<br>VND       | Tỷ lệ<br>%  | Đầu năm<br>VND        | Tỷ lệ<br>%  |
|----------------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam | 13.872.000.000        | 51,00%      | 13.872.000.000        | 51,00%      |
| Tổng Thị Nguyễn                  | 1.502.800.000         | 5,53%       | 1.502.800.000         | 5,53%       |
| Cổ đông khác                     | 11.825.200.000        | 43,48%      | 11.825.200.000        | 43,48%      |
|                                  | <b>27.200.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>27.200.000.000</b> | <b>100%</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|   | Năm 2019<br>VND    | Năm 2018<br>VND    |
|---|--------------------|--------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         |                    |                    |
| - Vốn góp đầu năm                                 | 27.200.000.000     | 27.200.000.000     |
| - Vốn góp cuối năm                                | 27.200.000.000     | 27.200.000.000     |
| Cổ tức, lợi nhuận:                                |                    |                    |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm              | 192.818.359        | 193.109.959        |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm            | 5.984.000.000      | 5.712.000.000      |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 5.984.000.000      | 5.712.000.000      |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền          | 5.984.968.050      | 5.712.291.600      |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 5.984.968.050      | 5.712.291.600      |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm         | <b>191.850.309</b> | <b>192.818.359</b> |

**d) Cổ phiếu**

|  | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 2.720.000  | 2.720.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 2.720.000  | 2.720.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 2.720.000  | 2.720.000  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 2.720.000  | 2.720.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 2.720.000  | 2.720.000  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) :          | 10.000     | 10.000     |

**e) Các quỹ của Công ty**

|                         | 31/12/2019<br>VND    | 01/01/2019<br>VND    |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 7.783.973.989        | 6.694.088.947        |
|                         | <b>7.783.973.989</b> | <b>6.694.088.947</b> |

**17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Hợp đồng thuê tài sản**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại số 448 Hùng Vương, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam và các Lô đất số 1, 3, 7, 9 tại Khu Công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Tỉnh Quảng Nam để sử dụng với mục đích xây dựng Văn phòng làm việc và Phân xưởng sản xuất sản phẩm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

|            | Đơn vị tính | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|------------|-------------|------------|------------|
| - Đô la Mỹ | USD         | 49.674,14  | 36.925,92  |

**18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Năm 2019               | Năm 2018               |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán hàng mội xuất khẩu   | 275.795.669.685        | 270.663.415.040        |
| Doanh thu bán hàng mội nội địa   | 354.883.779            | 409.623.716            |
|  | <b>276.150.553.464</b> | <b>271.073.038.756</b> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33) | -                      | <b>211.444.000</b>     |

**19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                     | Năm 2019          | Năm 2018           |
|---------------------|-------------------|--------------------|
|                     | VND               | VND                |
| - Giảm giá hàng bán | 11.615.000        | 341.927.782        |
|                     | <b>11.615.000</b> | <b>341.927.782</b> |

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                            | Năm 2019               | Năm 2018               |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | VND                    | VND                    |
| Giá vốn hàng mội xuất khẩu | 210.676.282.510        | 205.711.570.128        |
| Giá vốn hàng mội nội địa   | 277.055.634            | 179.184.910            |
|                            | <b>210.953.338.144</b> | <b>205.890.755.038</b> |

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | Năm 2019           | Năm 2018             |
|--|--------------------|----------------------|
|  | VND                | VND                  |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                           | 1.365.267          | 1.319.562            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 980.637.130        | 1.112.828.187        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | -                  | 80.487.060           |
|  | <b>982.002.397</b> | <b>1.194.634.809</b> |

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | Năm 2019             | Năm 2018             |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền vay   | 3.568.250.334        | 2.813.740.594        |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 160.872.546          | 87.494.435           |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 27.934.642           | 96.157.168           |
|  | <b>3.757.057.522</b> | <b>2.997.392.197</b> |

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                               | Năm 2019              | Năm 2018              |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 19.275.419.848        | 20.487.406.282        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 5.367.214.109         | 5.290.437.339         |
| Chi phí khác bằng tiền        | 37.333.585            | 458.108.778           |
|                               | <b>24.679.967.542</b> | <b>26.235.952.399</b> |

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Năm 2019              | Năm 2018              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.244.969.942         | 2.046.332.224         |
| Chi phí nhân công                | 13.767.392.968        | 12.614.385.664        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 704.523.973           | 1.584.405.257         |
| Thuế, phí, và lệ phí             | 1.602.060.291         | 1.519.979.419         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.296.818.440         | 2.349.967.297         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 7.223.356.273         | 5.210.031.629         |
|                                  | <b>26.839.121.887</b> | <b>25.325.101.490</b> |

**25. THU NHẬP KHÁC**

|   | Năm 2019             | Năm 2018           |
|---|----------------------|--------------------|
|   | VND                  | VND                |
| Thu nhập từ bán thanh lý phế liệu thu hồi, hàng tận dụng, kém phẩm chất | 531.727.343          | 642.502.476        |
| Thu nhập từ cho thuê mặt bằng   | 300.000.000          | 300.000.000        |
| Thu nhập khác   | 250.912.092          | 10.504.495         |
|   | <b>1.082.639.435</b> | <b>953.006.971</b> |

**26. CHI PHÍ KHÁC**

|   | Năm 2019           | Năm 2018 |
|---|--------------------|----------|
|   | VND                | VND      |
| Phạt vi phạm hợp đồng   | 30.308.252         | -        |
| Các khoản chậm nộp, phạt vi phạm hành chính về thuế, hải quan | 36.243.176         | -        |
| Chi phí khác  | 40.694.917         | -        |
|   | <b>107.246.345</b> | <b>-</b> |

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Năm 2019             | Năm 2018             |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN  | 11.866.848.856       | 12.429.551.630       |
| Các khoản điều chỉnh tăng   | 196.811.789          | 179.268.368          |
| - Chi phí không hợp lệ  | 14.400.000           | -                    |
| - Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị không tham gia trực tiếp điều hành sản xuất kinh doanh   | 72.000.000           | 83.111.200           |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ   | 33.473.696           | 96.157.168           |
| - Các khoản chậm nộp, phạt vi phạm hành chính về thuế, hải quan   | 76.938.093           | -                    |
| Các khoản điều chỉnh giảm   | -                    | (80.487.060)         |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm tài chính   | -                    | (80.487.060)         |
| Thu nhập chịu thuế TNDN   | 12.063.660.645       | 12.528.332.938       |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>  | <b>2.412.732.129</b> | <b>2.505.666.588</b> |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay theo Biên bản của Thanh tra Bộ Tài chính | 90.707.128           | -                    |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm  | 2.505.666.588        | 2.377.145.972        |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm  | (4.229.159.588)      | (2.377.145.972)      |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>779.946.257</b>   | <b>2.505.666.588</b> |

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|  | Năm 2019      | Năm 2018      |
|--|---------------|---------------|
|  | VND           | VND           |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                             | 9.363.409.599 | 9.923.885.042 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông             | 9.363.409.599 | 9.923.885.042 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 2.720.000     | 2.720.000     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                      | <b>3.442</b>  | <b>3.648</b>  |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm 2019               | Năm 2018               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 126.415.211.175        | 150.548.794.011        |
| Chi phí nhân công                | 83.811.707.559         | 83.457.215.008         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.406.938.325          | 10.173.442.884         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 22.023.384.829         | 24.150.869.679         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 9.489.224.322          | 8.120.438.516          |
|                                  | <b>251.146.466.210</b> | <b>276.450.760.098</b> |

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán    |          |                       |          |
|------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                    | 31/12/2019            |          | 01/01/2019            |          |
|                                    | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                                    | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                       |          |                       |          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.455.879.725         | -        | 1.038.101.223         | -        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 37.849.775.111        | -        | 20.405.233.898        | -        |
|                                    | <b>39.305.654.836</b> | <b>-</b> | <b>21.443.335.121</b> | <b>-</b> |

|                                   | Giá trị sổ kế toán     |                       |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                   | 31/12/2019             | 01/01/2019            |
|                                   | VND                    | VND                   |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                        |                       |
| Vay và nợ                         | 100.151.984.164        | 79.790.439.422        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 4.045.283.214          | 7.086.543.319         |
| Chi phí phải trả                  | 746.071.778            | 290.847.552           |
|                                   | <b>104.943.339.156</b> | <b>87.167.830.293</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm trở xuống    | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                  |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2019</b>         | VND                   | VND                  | VND        | VND                   |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.455.879.725         | -                    | -          | 1.455.879.725         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 37.849.775.111        | -                    | -          | 37.849.775.111        |
|                                    | <b>39.305.654.836</b> | -                    | -          | <b>39.305.654.836</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2019</b>         |                       |                      |            |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.038.101.223         | -                    | -          | 1.038.101.223         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 20.405.233.898        | -                    | -          | 20.405.233.898        |
|                                    | <b>21.443.335.121</b> | -                    | -          | <b>21.443.335.121</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm trở xuống     | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2019</b>        | VND                    | VND                  | VND        | VND                    |
| Vay và nợ                         | 100.151.984.164        | -                    | -          | 100.151.984.164        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 4.045.283.214          | -                    | -          | 4.045.283.214          |
| Chi phí phải trả                  | 746.071.778            | -                    | -          | 746.071.778            |
|                                   | <b>104.943.339.156</b> | -                    | -          | <b>104.943.339.156</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2019</b>        |                        |                      |            |                        |
| Vay và nợ                         | 79.790.439.422         | -                    | -          | 79.790.439.422         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 7.086.543.319          | -                    | -          | 7.086.543.319          |
| Chi phí phải trả                  | 290.847.552            | -                    | -          | 290.847.552            |
|                                   | <b>87.167.830.293</b>  | -                    | -          | <b>87.167.830.293</b>  |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ (gọi chung là hàng mộc). Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

|  | Trong nước  | Ngoài nước      | Ngoại trừ | Tổng cộng toàn<br>doanh nghiệp |
|--|-------------|-----------------|-----------|--------------------------------|
|  | VND         | VND             | VND       | VND                            |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 354.883.779 | 275.795.669.685 | -         | 276.150.553.464                |
| Tài sản bộ phận                          | 216.459.092 | 168.219.805.283 | -         | 168.436.264.375                |
| Tổng chi phí mua tài sản cố định         |             |                 |           | 8.042.883.247                  |

### 33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan                    | Mối quan hệ     |
|----------------------------------|-----------------|
| Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam | Công ty mẹ      |
| Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng  | Cùng Công ty mẹ |

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

|   | Mối quan hệ     | Năm 2019             | Năm 2018             |
|---|-----------------|----------------------|----------------------|
|   |                 | VND                  | VND                  |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                 | -                    | <b>211.444.000</b>   |
| Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng               | Cùng Công ty mẹ | -                    | 211.444.000          |
| <b>Mua hàng trong năm</b>                     |                 | <b>68.780.001</b>    | <b>47.090.911</b>    |
| Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng               | Cùng Công ty mẹ | 68.780.001           | 47.090.911           |
| <b>Chi trả cổ tức</b>                         |                 | <b>3.051.840.000</b> | <b>2.913.120.000</b> |
| Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam              | Công ty mẹ      | 3.051.840.000        | 2.913.120.000        |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|  | Năm 2019      | Năm 2018      |
|--|---------------|---------------|
|  | VND           | VND           |
| Thu nhập của Giám đốc  | 1.031.342.100 | 994.025.800   |
| Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 3.339.776.637 | 3.214.748.200 |

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Xi

Kế toán trưởng

Trần Trung Huân

Quảng Nam, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Giám đốc



Dương Phú Minh Hoàng

